

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 24

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.140.354.478.290	1.107.938.245.947
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.738.449.704	1.225.656.126
111	1. Tiền		1.738.449.704	1.225.656.126
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000	10.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000	10.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		179.973.246.613	178.197.127.444
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	64.516.485.304	59.867.486.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	52.862.963.188	50.885.232.517
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	102.338.947.018	103.189.557.404
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(39.745.148.897)	(35.745.148.897)
140	IV. Hàng tồn kho	9	957.482.237.473	927.542.991.915
141	1. Hàng tồn kho		957.760.280.344	927.821.034.786
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(278.042.871)	(278.042.871)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.150.544.500	962.470.462
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		858.234.737	670.160.699
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		292.309.763	292.309.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.017.342.206.765	1.975.005.075.839
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		322.115.976.108	309.860.629.605
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		102.951.841.005	102.951.841.005
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		219.164.135.103	206.908.788.600
220	II. Tài sản cố định		16.250.019.396	16.560.021.112
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.174.085.619	16.332.219.781
222	Nguyên giá		42.111.961.081	41.471.864.586
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.937.875.462)	(25.139.644.805)
227	2. Tài sản cố định vô hình		75.933.777	227.801.331
228	Nguyên giá		2.656.836.864	2.656.836.864
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.580.903.087)	(2.429.035.533)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		955.833.359.604	926.573.926.156
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	955.833.359.604	926.573.926.156
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		694.250.498.994	694.250.498.994
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	596.198.412.224	596.198.412.224
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	150.000.000.000	150.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(51.947.913.230)	(51.947.913.230)
260	V. Tài sản dài hạn khác		28.892.352.663	27.759.999.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	28.892.352.663	27.759.999.972
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.157.696.685.055	3.082.943.321.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.198.992.959.689	2.117.304.052.922
310	I. Nợ ngắn hạn		1.635.512.390.155	1.545.639.160.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.514.822.649	55.710.180.180
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	192.115.913.847	193.539.736.442
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	86.310.570.888	87.535.641.242
314	4. Phải trả người lao động		978.956.162	1.937.968.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.693.411.336	11.326.497.976
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	654.932.144.842	605.742.565.832
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	642.319.955.859	600.197.955.859
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10.353.385.428)	(10.351.385.428)
330	II. Nợ dài hạn		563.480.569.534	571.664.891.931
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		787.150.000	1.873.760.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	397.440.728.053	397.440.728.053
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	165.252.691.481	172.350.403.878
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		958.703.725.366	965.639.268.864
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	958.703.725.366	965.639.268.864
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.915.030.000	890.915.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.915.030.000	890.915.030.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.920.202.541	7.920.202.541
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.868.492.825	66.804.036.323
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		66.804.036.323	70.097.071.867
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(6.935.543.498)	(3.293.035.544)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.157.696.685.055	3.082.943.321.786

[Signature]

[Signature]



Phạm Thanh Thiện
Người lập

Phạm Thanh Thiện
Kế toán trưởng

Lê Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	7.843.249.886	9.474.938.605
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.843.249.886	9.474.938.605
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.221.809.433)	(3.397.330.738)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.621.440.453	6.077.607.867
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.154.433	75.876.083
22	7. Chi phí tài chính		(1.485.912.822)	(172.833.333)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.485.912.822)	(172.833.333)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(9.888.383.630)	(5.091.712.514)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.750.701.566)	888.938.103
31	11. Thu nhập khác		944.744.567	17.284.341.812
32	12. Chi phí khác		(1.129.586.499)	(17.957.803.986)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(184.841.932)	(673.462.174)
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(6.935.543.498)	215.475.929

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN		(6.935.543.498)	215.475.929

Phạm Thanh Thiện
 Người lập

Phạm Thanh Thiện
 Kế toán trưởng



Lê Thành
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(6.935.543.498)	215.475.929
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		950.098.211	2.591.872.788
03	Các khoản dự phòng		4.000.000.000	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(934.171.487)
06	Chi phí lãi vay		1.485.912.822	172.833.333
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(499.532.465)	2.046.010.563
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(6.488.623.475)	14.674.429.465
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(29.939.245.558)	(28.198.917.834)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.895.724.248	35.550.575.610
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.132.352.691)	(3.108.418.372)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(403.277.778)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(311.049.712)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(19.475.079.653)	20.560.401.654
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.781.067.869)	(2.509.757.593)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.295.346.503)	(110.458.251.518)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.040.000.000	2.100.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	(75.070.447)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(14.036.414.372)	(110.943.079.558)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		35.170.000.000	133.100.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.145.712.397)	(70.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.024.287.603	62.600.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		512.793.578	(27.782.677.904)
60	Tiền đầu kỳ		1.225.656.126	34.429.925.213
70	Tiền cuối kỳ	4	1.738.449.704	6.647.247.309

Phạm Thanh Thiện
 Người lập

Phạm Thanh Thiện
 Kế toán trưởng



Lê Thành
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 3600260196 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7, được cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là Sản xuất bột giấy, giấy, bìa và các sản phẩm từ giấy, trồng và chăm sóc rừng, kinh doanh hoạt động lâm nghiệp, cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động trồng và chăm sóc rừng của Công ty là trong vòng từ 5 đến 25 năm. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1	Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đông Nam Bộ	Tổ 1, Khu phố 3, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Trồng rừng nguyên liệu giấy
2	Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đắk Lắk	E3 Trần Khánh Dự, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắk Lắk	Trồng rừng nguyên liệu giấy
3	Xí Nghiệp Nguyên Liệu Giấy Lâm Đồng	5A Hải Thượng, Phường 5, TP Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng	Trồng rừng nguyên liệu giấy
4	Xí nghiệp chế biến lâm sản Tân Mai	Đường 11 KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Chế biến lâm sản
5	Xí nghiệp trồng rừng Tân Mai	Đường 11 KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Trồng rừng nguyên liệu giấy
6	Xí nghiệp Lâm nghiệp Đắk Nông	Thôn 04, Xã Đắk R' Măng, Huyện Đắk Glong, Tỉnh Đắk Nông	Trồng rừng nguyên liệu giấy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 05 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 05 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích trực tiếp trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính
1	Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	89,12	89,12	Làng Đắk Rao Lớn, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum
2	Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	99,00	99,00	Ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
3	Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	96,04	96,04	Thôn Long Xuân, xã Bình Long, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
4	Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	91,42	91,42	Thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
5	Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	100,00	100,00	37A/10 đường 30/4, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/đô la Mỹ ("USD") [sửa đổi cho phù hợp] phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▼ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▼ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▼ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▼ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▼ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chứng khoán đó tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	8 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15 năm
Phần mềm quản lý	8 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

3.9 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

- ▼ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▼ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▼ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▼ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▼ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▼ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▼ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

3.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

3.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▼ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▼ Chi phí đi vay vốn;
- ▼ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▼ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tiền mặt	147.782.933	273.943.075
Tiền gửi ngân hàng	1.590.666.771	951.713.051
	1.738.449.704	1.225.656.126

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty Xuất nhập khẩu		
Ngành in TP Hồ Chí Minh	9.673.333.668	9.673.333.668
Phải thu khách hàng khác	54.843.151.636	50.194.152.752
TỔNG CỘNG	64.516.485.304	59.867.486.420
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	78.219.565.207	78.219.565.207
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	24.732.275.798	24.732.275.798
TỔNG CỘNG	102.951.841.005	102.951.841.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	4.909.090.909	4.909.090.909
Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5	8.276.940.481	8.276.940.481
Các khoản trả trước cho người bán khác	39.676.931.798	37.699.201.127
	<u>52.862.963.188</u>	<u>50.885.232.517</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về ứng vốn giao khoán trồng rừng tại các Xí nghiệp	14.717.807.001	13.794.110.159
Phải thu do chi hộ	23.562.061.907	22.627.882.719
Phải thu tiền thuê đất	18.831.752.673	18.831.752.673
Phải thu lãi cho vay	36.135.428.774	36.135.428.774
Tạm ứng cho nhân viên	2.792.794.990	1.823.813.297
Phải thu khác	6.299.101.673	9.976.569.782
TỔNG CỘNG	<u>102.338.947.018</u>	<u>103.189.557.404</u>

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi nhánh Công ty XNK Ngành in TP Hồ Chí Minh	9.673.333.668	(9.673.333.668)	9.673.333.668	(9.673.333.668)
Công ty TNHH Nhật Quang Thanh	3.183.996.000	(3.183.996.000)	3.183.996.000	(3.183.996.000)
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	2.760.000.000	(2.760.000.000)	2.760.000.000	(2.760.000.000)
Công ty CP Thương mại Sản xuất bột giấy Hiệp Vinh Thịnh	2.723.040.071	(2.723.040.071)	2.723.040.071	(2.723.040.071)
Các khoản khác	21.404.779.158	(21.404.779.158)	20.069.779.158	(17.404.779.158)
TỔNG CỘNG	<u>39.745.148.897</u>	<u>(39.745.148.897)</u>	<u>38.410.148.897</u>	<u>(35.745.148.897)</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	957.479.099.873	-	927.539.854.315	-
Nguyên liệu, vật liệu	276.329.471	(273.191.871)	276.329.471	(273.191.871)
Công cụ, dụng cụ	4.851.000	(4.851.000)	4.851.000	(4.851.000)
TỔNG CỘNG	<u>957.760.280.344</u>	<u>(278.042.871)</u>	<u>927.821.034.786</u>	<u>(278.042.871)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	31.596.411.128	1.206.533.765	4.067.446.466	4.601.473.227	41.471.864.586
Phân loại lại	(403.410.262)	3.430.563.934	(30.400.000)	(2.996.753.672)	-
Mua trong kỳ	640.096.495	-	-	-	640.096.495
Số cuối kỳ	31.833.097.361	4.637.097.699	4.037.046.466	1.604.719.555	42.111.961.081
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	17.042.357.647	1.122.660.869	2.503.148.685	4.471.477.604	25.139.644.805
Phân loại lại	(407.343.382)	3.304.501.431	(30.400.000)	(2.866.758.049)	-
Khấu hao trong kỳ	666.082.121	30.612.864	101.535.672	-	798.230.657
Số cuối kỳ	17.301.096.386	4.457.775.164	2.574.284.357	1.604.719.555	25.937.875.462
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	14.554.053.481	83.872.896	1.564.297.781	129.995.623	16.332.219.781
Số cuối kỳ	14.532.000.975	179.322.535	1.462.762.109	-	16.174.085.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Nhà máy bột giấy Tân Mai Tây Nguyên	827.135.582.070	799.541.550.264
Nhà máy bột giấy Tân Mai Miền Trung	25.891.320.818	25.582.014.320
Nhà máy Giấy Tân Mai Miền Đông	17.912.096.831	17.569.359.437
Nhà máy Giấy Tân Mai Lâm Đồng	3.855.656.887	3.855.656.887
Công trình Bất động sản Đồng Nai	52.424.099.087	51.839.332.541
Công trình nhà hàng, văn phòng làm việc ở Đồng Nai	13.473.105.138	13.473.105.138
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm 2013	8.894.741.525	8.894.741.525
Dự án khu du lịch sinh thái Núi Voi	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự án trồng cao su	853.495.135	853.495.135
Chi phí chung các dự án	995.941.814	645.150.454
Công trình khác	397.320.299	319.520.455
TỔNG CỘNG	<u>955.833.359.604</u>	<u>926.573.926.156</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp (i)	27.759.999.972	27.759.999.972
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.132.352.691	-
TỔNG CỘNG	<u>28.892.352.663</u>	<u>27.759.999.972</u>

- (i) Đây là giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp tại Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai trước khi sáp nhập về Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, khoản lợi thế này đang được phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của nhà máy (40 năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	61.436.333.978	-	61.436.333.978	-
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	198.412.750.000	-	198.412.750.000	-
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	248.520.000.000	(32.935.299)	248.520.000.000	(32.935.299)
Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	21.449.618.480	(15.330.705)	21.449.618.480	(15.330.705)
Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	66.379.709.766	(49.623.586.036)	66.379.709.766	(49.623.586.036)
TỔNG CỘNG	596.198.412.224	(49.671.852.040)	596.198.412.224	(49.671.852.040)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	150.000.000.000	(2.276.061.190)	150.000.000.000	(2.276.061.190)
TỔNG CỘNG	150.000.000.000	(2.276.061.190)	150.000.000.000	(2.276.061.190)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty 16 - Bộ Quốc Phòng	18.610.948.709	19.610.948.709
Vantek Incorporated	11.238.305.000	11.238.305.000
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	7.760.026.614	4.458.384.213
Phải trả các đối tượng khác	18.905.542.326	20.402.542.258
TỔNG CỘNG	56.514.822.649	55.710.180.180

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghiệp Việt Nga	42.700.000.000	43.700.000.000
Công ty TNHH Gỗ Như ý Ngọc Thịnh	28.200.000.000	30.500.000.000
Ông Bùi Hoàng Lợi	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	71.215.913.847	69.339.736.442
TỔNG CỘNG	192.115.913.847	193.539.736.442

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	109.090.909	-	-	109.090.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.510.509	-	(311.049.712)	296.460.797
Thuế thu nhập cá nhân	55.478.934	125.016.165	(147.185.054)	33.310.045
Tiền thuế đất	55.077.115.814	-	(317.067.549)	54.760.048.265
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.686.445.076	33.763.267	(608.547.471)	31.111.660.872
TỔNG CỘNG	87.535.641.242	158.779.432	(1.383.849.786)	86.310.570.888

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí khai thác rừng	10.980.332.800	10.980.332.800
Trích trước chi phí lãi vay	1.485.912.822	-
Trích trước chi phí của Xí nghiệp trồng rừng	227.165.714	227.165.714
Chi phí phải trả khác	-	118.999.462
	12.693.411.336	11.326.497.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Phải trả lãi vay tại các ngân hàng	602.018.089.472	551.732.350.022
Phải trả liên quan đến các Xi nghiệp nguyên liệu giấy	29.377.956.302	31.161.051.153
Phải trả lãi tiền vay cá nhân	7.055.562.294	7.055.562.294
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.729.109.005	3.706.151.086
Phải trả lãi vay của Công ty CP Đồng Nai	2.193.245.691	2.193.245.691
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	941.926.322	941.926.322
Phải trả về thu chi hộ	3.752.654.487	3.760.154.487
Phải trả dịch vụ môi trường rừng	4.683.675.977	4.906.886.843
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.179.925.292	285.237.934
TỔNG CỘNG	<u>654.932.144.842</u>	<u>605.742.565.832</u>
	-	-
Dài hạn		
Phải trả cổ phần hóa	373.962.506	373.962.506
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum	75.266.155.547	75.266.155.547
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	321.800.610.000	321.800.610.000
TỔNG CỘNG	<u>397.440.728.053</u>	<u>397.440.728.053</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay cá nhân	119.328.561.466	119.328.561.466	36.170.000.000	-	155.498.561.466	155.498.561.466
Vay Công ty Cổ phần Đồng Nai	1.296.300.000	1.296.300.000	-	-	1.296.300.000	1.296.300.000
Vay ngân hàng ngắn hạn	22.233.914.500	22.233.914.500	-	(1.040.000.000)	21.193.914.500	21.193.914.500
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	457.339.179.893	457.339.179.893	6.992.000.000	-	464.331.179.893	464.331.179.893
	600.197.955.859	600.197.955.859	43.162.000.000	(1.040.000.000)	642.319.955.859	642.319.955.859
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	167.818.317.704	167.818.317.704	-	(6.992.000.000)	160.826.317.704	160.826.317.704
Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Nông	4.532.086.174	4.532.086.174	-	(105.712.397)	4.426.373.777	4.426.373.777
	172.350.403.878	172.350.403.878	-	(7.097.712.397)	165.252.691.481	165.252.691.481
TỔNG CỘNG	772.548.359.737	772.548.359.737	43.162.000.000	(8.137.712.397)	807.572.647.340	807.572.647.340

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	890.915.030.000	7.920.202.541	70.097.071.867	968.932.304.408
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	215.475.929	215.475.929
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	890.915.030.000	7.920.202.541	70.312.547.796	969.147.780.337
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	890.915.030.000	7.920.202.541	66.804.036.323	965.639.268.864
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(6.935.543.498)	(6.935.543.498)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	890.915.030.000	7.920.202.541	59.868.492.825	958.703.725.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lê Thành	550.031.980.000	61,74%	550.031.980.000	61,74%
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	202.495.630.000	22,73%	202.495.630.000	22,73%
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	72.165.760.000	8,10%	72.165.760.000	8,10%
Các cổ đông khác	66.221.660.000	7,43%	66.221.660.000	7,43%
	890.915.030.000	100,00%	890.915.030.000	100,00%

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	4.432.403.852	4.776.280.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.410.846.034	4.698.658.605
TỔNG CỘNG	7.843.249.886	9.474.938.605

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán	2.702.638.156	1.432.884.000
Giá vốn dịch vụ cung cấp	519.171.277	1.964.446.738
	3.221.809.433	3.397.330.738

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.976.587.428	1.625.721.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.560.732	731.180.856
Chi phí dự phòng	4.000.000.000	-
Thuế, phí, lệ phí	80.998.821	83.270.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.707.853.936	1.984.262.385
Chi phí khác bằng tiền	428.382.713	667.277.389
	9.888.383.630	5.091.712.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng dài hạn				
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Công ty con	Phải thu từ bán hàng	78.219.565.207	78.219.565.207
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Công ty con	Phải thu từ bán hàng	24.732.275.798	24.732.275.798
			<u>102.951.841.005</u>	<u>102.951.841.005</u>
Phải thu khác				
Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	Công ty con	Phải thu do chi hộ	8.985.243.204	8.985.243.204
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu do chi hộ	14.576.818.703	13.642.639.515
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	30.577.750.361	30.577.750.361
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	5.557.678.413	5.557.678.413
			<u>59.697.490.681</u>	<u>58.763.311.493</u>
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Công ty con	Gốc cho vay phải thu	179.511.547.932	167.787.232.846
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Công ty con	Gốc cho vay phải thu	38.340.098.115	37.821.566.698
Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	Công ty con	Gốc cho vay phải thu	1.312.489.056	1.299.989.056
			<u>219.164.135.103</u>	<u>206.908.788.600</u>

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thanh Thiện
 Người lập

Phạm Thanh Thiện
 Kế toán trưởng

Lê Thành
 Tổng Giám đốc

Đông Nai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020